

Bản án số: 40/2018/DS-ST
Ngày 18-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trọn.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1956 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2018 cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị N trình bày: Vào ngày 29-4-2015, bà có cho bà Trần Thị T vay 01 chỉ vàng 24 kara và bà Trần Thị T đã trả lãi được 04 tháng với số tiền 800.000 đồng. Đến ngày 06-8-2015 bà Trần Thị T hỏi vay

thêm 02 chỉ vàng 24 kara. Tổng vay là 03 chỉ vàng 24 kara, từ khi vay thêm 02 chỉ vàng 24 kara thì bà Trần Thị T không nộp lãi thêm của cả hai khoản vay. Vào ngày 21-11-2015 bà Trần Thị T nợ tiền hui của bà Phạm Thị Đ (ấp N, xã C, huyện T, tỉnh Cà Mau) với số tiền là 16.500.000 đồng, bà đã thỏa thuận đứng ra lãnh nợ hui của bà Phạm Thị Đ cho bà Trần Thị T và bà đã vô hui của bà Nguyễn Thị X (là vợ của ông Trần Văn S, địa chỉ ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Cà Mau) phần hui mệnh giá 500.000 đồng, mỗi tháng khui hai lần, bà Trần Thị T đứng ra góp hui cho bà Nguyễn Thị X được 22 lần với số tiền 8.000.000 đồng thì ngưng không góp nữa. Nhưng trên thực tế bà Trần Thị T đã đứng ra vay của bà 16.500.000 đồng và bà Trần Thị T đã góp lãi hàng tháng và góp được 22 lần với số tiền 8.000.000 đồng. Việc bà cho bà Trần Thị T vay vàng cũng như thỏa thuận lãnh hui, góp hui và nộp lãi đều không có biên nhận giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng. Nay bà (Ngô Thị N) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T trả cho bà 03 chỉ vàng 24 kara và số tiền là 16.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản hòa giải ngày 07-6-2018 và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị T khai nhận: Việc bà Ngô Thị N cho rằng vào ngày 29-4-2015 bà có vay của bà Ngô Thị N 01 chỉ vàng 24 kara là không đúng, bà không có vay của bà Ngô Thị N 01 chỉ vàng 24 kara vào thời gian trên. Bà thừa nhận bà có vay của bà Ngô Thị N 02 chỉ vàng 24 kara vào ngày 16-02-2015 và bà đã góp lãi mỗi tháng 400.000 đồng, góp đến ngày 16-02-2016 được 12 tháng với tổng số tiền là 4.800.000 đồng. Từ sau ngày 16-02-2016 đến tháng 12-2016 bà góp lãi không đúng theo định kỳ hàng tháng mà chỉ góp được 2.000.000 đồng. Cũng vào cuối tháng 12-2016, bà Ngô Thị N đã tính số tiền lãi bà còn nợ khoảng hơn 3.000.000 đồng và bà Ngô Thị N cộng lại tính thành 01 chỉ vàng 24 kara. Sau đó bà Ngô Thị N đã tính thành vốn vay là 03 chỉ vàng 24 kara và yêu cầu bà trả lãi trên 03 chỉ vàng 24 kara với số tiền 600.000 đồng/01 tháng. Bà đã góp lãi được 1.900.000 đồng đến nay bà không góp thêm nữa và bà Ngô Thị N đã yêu cầu bà hoàn lại 03 chỉ vàng 24 kara vốn đã vay. Định kỳ hàng tháng bà Ngô Thị N đến gom lãi của bà và việc bà vay vốn 02 chỉ vàng 24 kara, việc bà Ngô Thị N cộng dồn tiền nợ lãi thành 01 chỉ vàng 24 kara và việc bà góp lãi cho bà Ngô Thị N đều không có làm biên nhận, giấy tờ gì. Đối với số tiền 16.500.000 đồng bà Ngô Thị N trình bày là không đúng. Sự việc là do bà nợ hui của bà Phạm Thị Đ số tiền 15.600.000 đồng nên bà Ngô Thị N đã đứng ra lãnh hui của bà Phạm Thị Đ cho bà và bà cùng bà Ngô Thị N với bà Nguyễn Thị X (Tám S) thỏa thuận bà góp hui cho bà Nguyễn Thị X thay cho bà Ngô Thị N, bà đã góp hui cho Nguyễn Thị X tổng số 24 lần với số tiền là 12.000.000 đồng. Việc góp hui thì bà góp trực tiếp cho bà Nguyễn Thị X của tất cả các lần góp, không phải thông qua bà Ngô Thị N vì đã cùng nhau thỏa thuận. Đối trừ, bà chỉ còn nợ bà Ngô Thị N số tiền 3.600.000 đồng. Bà không đồng ý trả 03 chỉ vàng 24 kara và số tiền 16.500.000 đồng. Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà Ngô Thị N trả 02 chỉ vàng 24 kara và số tiền là 3.600.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16-8-2018, bà Phạm Thị Đ thừa nhận là vào khoảng năm 2013-2014 bà có làm chủ dây hui 1.000.000 đồng và bà Trần

Thị T là hội viên. Đến khi đình hội thì bà Trần Thị T còn nợ lại bà tiền hội chết là 16.500.000 đồng. Do bà có nợ tiền của bà Ngô Thị N nên sau khi đình hội thì giữa bà với bà Trần Thị T và bà Ngô Thị N có giáp mặt và thống nhất thỏa thuận cụ thể với nhau là số tiền hội chết 16.500.000 đồng mà bà Trần Thị T nợ của bà sẽ được bà Trần Thị T trả toàn bộ cho bà Ngô Thị N, xem như bà trả nợ cho bà Ngô Thị N. Nên giữa bà với bà Trần Thị T và bà Ngô Thị N không còn nghĩa vụ gì đối với nhau. Nay giữa bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T có tranh chấp với nhau thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16-8-2018, bà Nguyễn Thị X (vợ của ông Trần Văn S khai nhận: Ngày 15-01-2016 (al), bà có làm chủ một dây hội 500.000 đồng, gồm có 55 phần hội, mỗi tháng khai hội hai lần, bà Ngô Thị N tham gia 01 phần hội. Sau vài lần góp hội (cụ thể không nhớ rõ) thì bà Ngô Thị N cùng với bà Trần Thị T có giáp mặt và thỏa thuận với bà là nghĩa vụ góp hội của bà Ngô Thị N sẽ do bà Trần Thị T thực hiện, bà đồng ý nhưng với điều kiện là nếu bà Trần Thị T không thực hiện nghĩa vụ góp hội thì bà Ngô Thị N phải thực hiện nghĩa vụ góp hội cho bà. Sau vài lần, bà Trần Thị T góp hội thay cho bà Ngô Thị N thì bà Ngô Thị N hót hội. Sau khi hót hội bà Trần Thị T nộp thêm vài lần hội chết nữa thì ngưng không nộp và bà Ngô Thị N trực tiếp góp hội chết cho bà cho đến khi mãn hội. Số lần bà Trần Thị T góp hội cho bà thì bà không nhớ kể cả thời gian và số tiền hội mà việc nộp hội của bà Trần Thị T do bà Ngô Thị N tự theo dõi. Hiện nay hội đã mãn, giữa bà với bà Ngô Thị N đã thực hiện xong nghĩa vụ không có tranh chấp gì, nên nay bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với việc tranh chấp giữa bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 280, 283, 357, 466, 468 và 471 của Bộ luật dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ngô Thị N, buộc bà Trần Thị T trả cho bà Ngô Thị N 02 chỉ vàng 24 kara đối trừ với phần đã nộp bằng 800.000 đồng và tiền nợ hội là 16.500.000 đồng đối trừ với phần đã nộp bằng 8.000.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T phải chịu theo quy định chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc bà Ngô Thị N khởi kiện bà Trần Thị T đòi lại vàng và tiền trong giao dịch vay tài sản và thanh toán nợ hội là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về giao dịch vay vàng giữa bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T cho thấy: Theo bà Ngô Thị N cho rằng, ngày 29-4-2015 bà cho bà Trần Thị T vay 01 chỉ vàng 24 kara và bà Trần Thị T nộp được 04 tháng lãi bằng 800.000 đồng, ngày 06-8-2015 cho vay thêm 02 chỉ vàng 24 kara và bà Trần Thị T không nộp lãi. Còn bà Trần Thị T thì cho rằng chỉ có vay 02 chỉ vàng 24 kara vào ngày 16-02-2015 và đã nộp lãi nhiều lần tổng cộng bằng 8.700.000 đồng.

Tuy nhiên, lời khai của bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T đều không có chứng cứ để chứng minh. Mặc khác, tại các biên bản hòa giải của chính quyền địa phương thì thời gian cho vay vàng bà Ngô Thị N trình bày không thống nhất với nhau. Từ các căn cứ trên, chấp nhận lời khai của bà Trần Thị T về số vàng vốn vay của bà Ngô Thị N là 02 chỉ vàng 24 kara là phù hợp. Riêng về tiền lãi vàng đã nộp thì bà Trần Thị T khai đã nộp 8.700.000 đồng nhưng bà Ngô Thị N chỉ thừa nhận là 800.000 đồng. Do không có chứng cứ chứng minh nên chấp nhận lời khai của bà Ngô Thị N là có căn cứ. Theo tài liệu tra cứu giá vàng tại thời điểm ngày 29-8-2015 thì vàng 24 kara trị giá 3.188.000 đồng/01 chỉ, số tiền lãi mà bà Trần Thị T đã nộp 800.000 đồng tương đương 0,25 chỉ vàng 24 kara. Theo quy định của pháp luật thì thực tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Ngân hàng Nhà nước không có huy động vốn vay bằng vàng có lãi suất, nên việc áp dụng lãi suất vàng vay giữa bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T không được chấp nhận. Số tiền lãi vàng mà bà Trần Thị T đã nộp được quy đổi để trừ vào số vốn vay là có căn cứ. Từ đó, buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà Ngô Thị N số vàng vốn sau khi đã đổi trừ lãi còn lại là 01 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24 kara là phù hợp với các quy định tại điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Phần yêu cầu còn lại của bà Ngô Thị N không được chấp nhận là 01 chỉ 02 phân 05 ly vàng 24 kara.

[3] Xét về khoản nợ tiền hui cho thấy: Từ lời khai của bà Phạm Thị Đ cùng với các tài liệu khác kèm theo đã có căn cứ xác định bà Trần Thị T nợ tiền hui chết của bà Phạm Thị Đ là 16.500.000 đồng và khoản tiền này được các bên thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả tiền của bà Trần Thị T cho bà Phạm Thị Đ sang nghĩa vụ trả tiền từ bà Trần Thị T cho bà Ngô Thị N và số tiền nợ hui này được bà Ngô Thị N, bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị X thống nhất để cho bà Trần Thị T trả dần bằng cách nộp hui từ phần hui của bà Ngô Thị N tham gia trong dây hui do bà Nguyễn Thị X làm chủ. Tại phiên tòa bà Ngô Thị N cho rằng số tiền 16.500.000 đồng đã nêu, bà và bà Trần Thị T thỏa thuận với hình thức là bà cho bà Trần Thị T vay với lãi suất là 600.000 đồng/01tháng. Nhưng lời khai này của bà Ngô Thị N không có chứng cứ để chứng minh việc xác lập hợp đồng vay, nên lời khai của bà Ngô Thị N không được chấp nhận. Theo bà Trần Thị T xác định là bà đã nộp được 24 lần hui chết bằng 12.000.000 đồng, còn bà Ngô Thị N thì xác định bà Trần Thị T nộp hui sống, hui chết được 22 lần bằng số tiền 8.000.000 đồng, đối với bà Nguyễn Thị X thì xác định bà Trần Thị T nộp hui sống và hui chết cho bà Ngô Thị N, nhưng số lần nộp và nộp bao nhiêu thì bà không nhớ, dây hui này đã mãn hui vào ngày 30/5/2018.

Lời khai của tất cả các đương sự đều không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, thông qua các giai đoạn từ khi kết thúc nợ hui của bà Phạm Thị Đ rồi chuyển giao nghĩa vụ trả nợ, thỏa thuận nộp hui cho bà Nguyễn Thị X thì việc nộp hui của bà Trần Thị T không phải là nộp toàn bộ là hui chết mà có cả nộp hui sống khi bà Ngô Thị N chưa hót hui, như vậy 24 lần nộp hui như bà Trần Thị T đã khai thì không đến 12.000.000 đồng, hơn nữa lời khai của bà Trần Thị T không có căn cứ để công nhận. Trong khi bà Ngô Thị N chỉ xác định là bà Trần Thị T chỉ nộp được 22 lần hui bằng số tiền là 8.000.000 đồng, từ đó chấp

nhận lời khai của bà Ngô Thị N là phù hợp. Đối với nội dung tranh chấp số tiền 16.500.000 đồng giữa bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T không phải là tranh chấp trong giao dịch hui mà số nợ này xuất phát từ nguồn gốc nợ hui của bà Phạm Thị Đ và được chuyển sang nghĩa vụ trả tiền cho bà Ngô Thị N và bà Ngô Thị N cũng không có yêu cầu tính lãi suất của số tiền này trong quá trình bà Trần Thị T thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do vậy, số tiền 8.000.000 đồng mà bà Trần Thị T đã nộp hui thay cho bà Ngô Thị N được đối trừ vào số tiền nợ gốc là 16.500.000 đồng, số còn lại là 8.500.000 đồng buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà Ngô Thị N là phù hợp với các quy định tại Điều 280, 283, 466 và 471 của Bộ luật dân sự. Phần yêu cầu còn lại của bà Ngô Thị N không được chấp nhận là 8.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Trần Thị T phải chịu trách nhiệm giao nộp đối với yêu cầu của bà Ngô Thị N được Tòa án chấp nhận. Bà Ngô Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các điều 280, 283, 357, 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ngô Thị N, buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà Ngô Thị N số vàng còn nợ là 01 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24 kara và số tiền là 8.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu còn lại của bà Ngô Thị N đối với số vàng là 01 chỉ 02 phân 05 ly vàng 24 kara và số tiền là 8.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Trần Thị T phải chịu là 733.000 đồng. Bà Ngô Thị N phải chịu án là 620.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 680.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007087 ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Bà Ngô Thị N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 60.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Ngô Thị N và bà Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị Đ và bà Nguyễn Thị X có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Phương